



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thủy điện - Điện lực 3

Ngày 31/12/2025	46,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.7%	-8.9%	-

DT thuần Q4/25
32.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.5 54.4%
YoY: ▲ 1.10 3.4%

LN thuần Q4/25
19.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.92 100%
YoY: ▲ 2.30 13.1%

LN sau thuế Q4/25
15.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.91 100%
YoY: ▲ 1.90 13.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
60.7%
YoY: +/- ▼ 0.8%

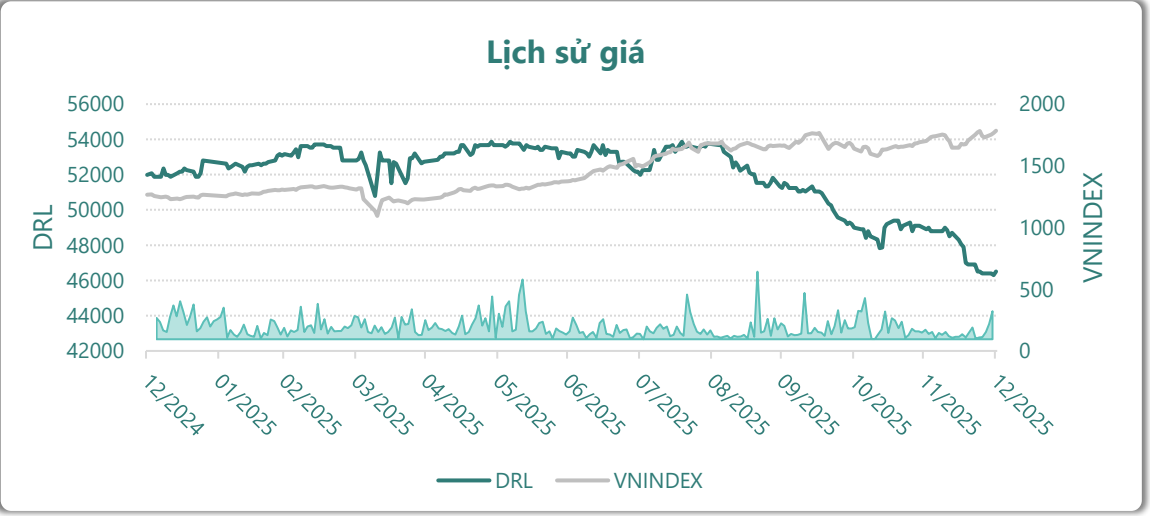
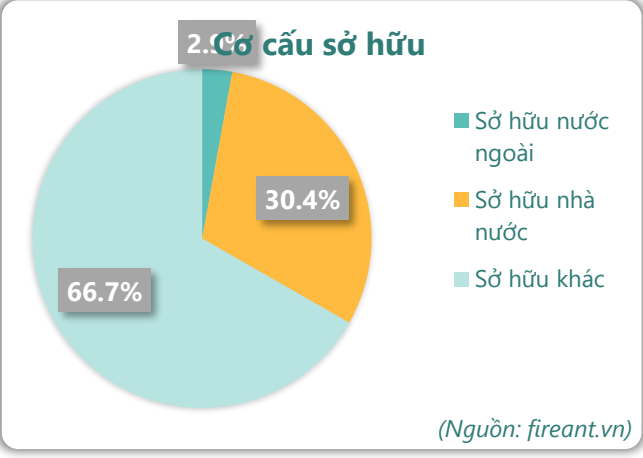
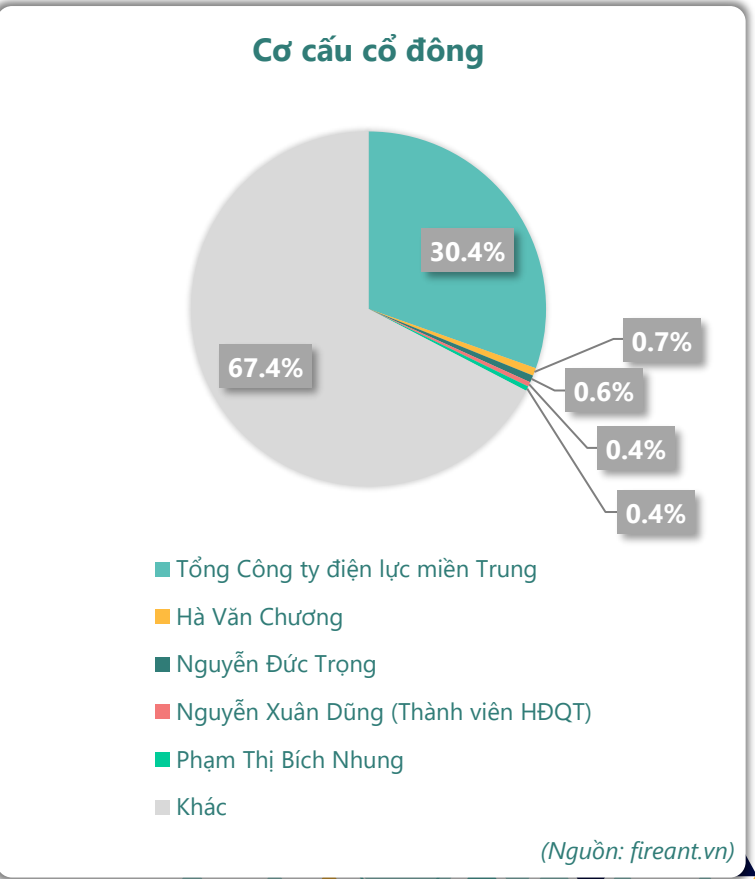
ROE 2025
44.3%
YoY: +/- ▲ 5.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	46,300 - 53,868
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	442
Số lượng CPLH (CP)	9,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,470
Sở hữu nước ngoài	2.9%
Beta	0.07
EPS	5,236
P/E	8.9

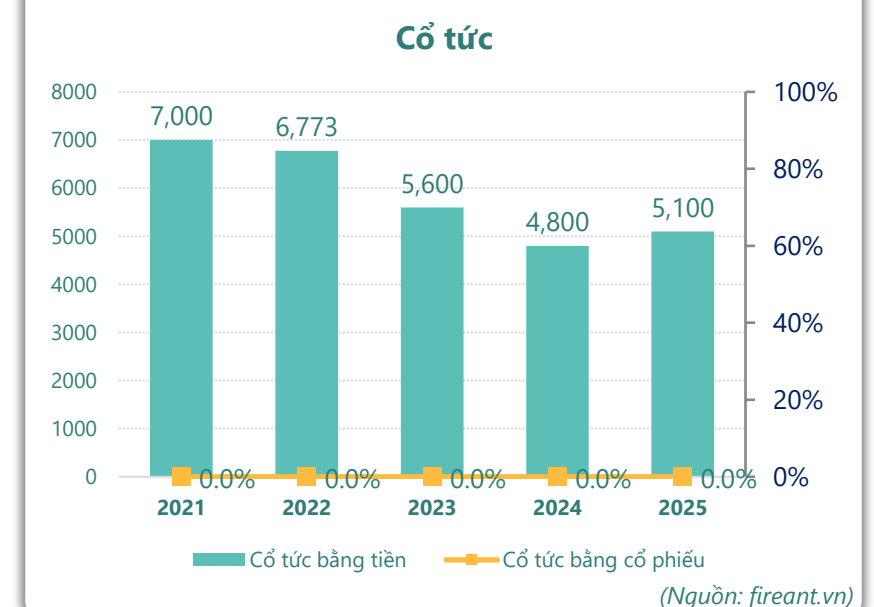
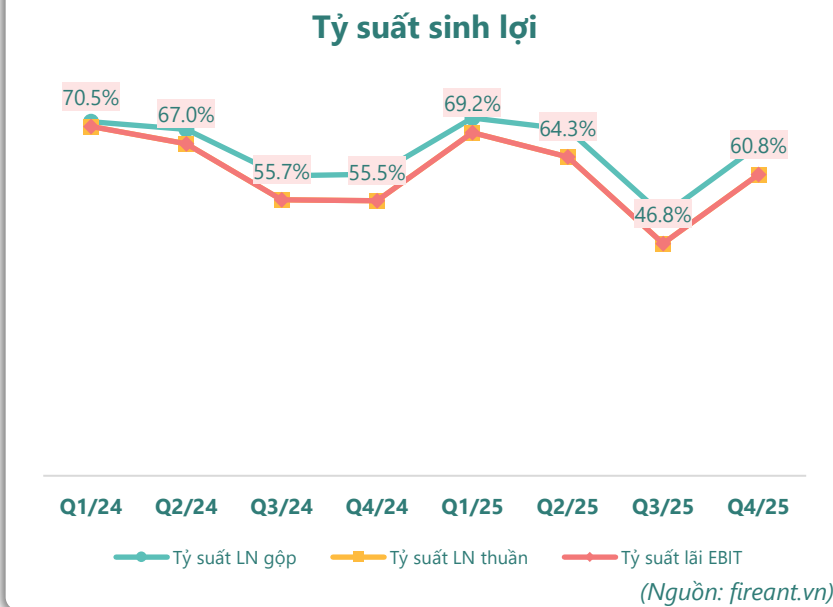
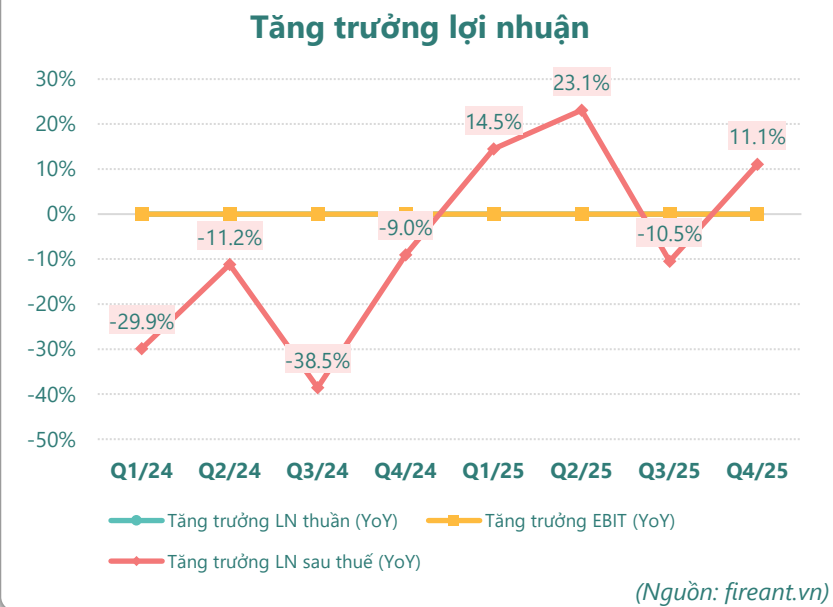
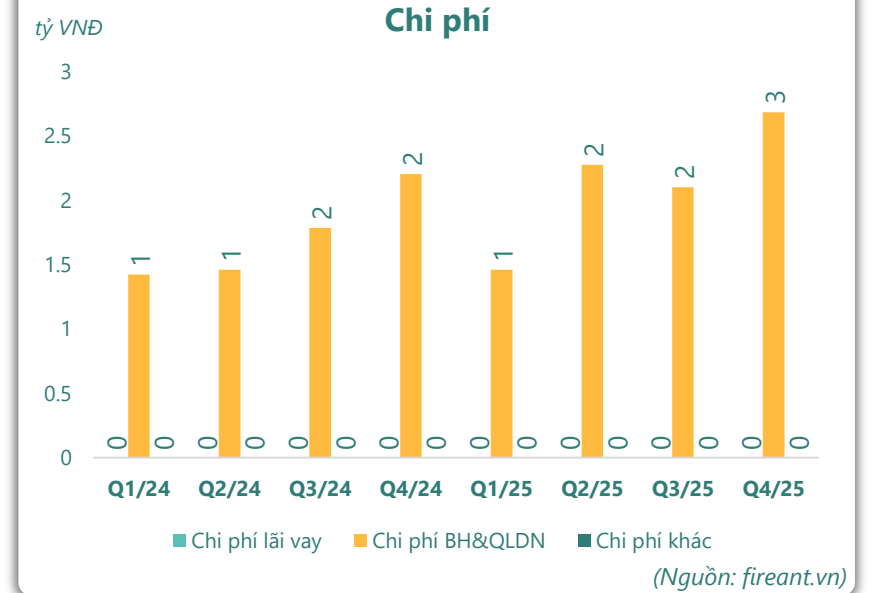
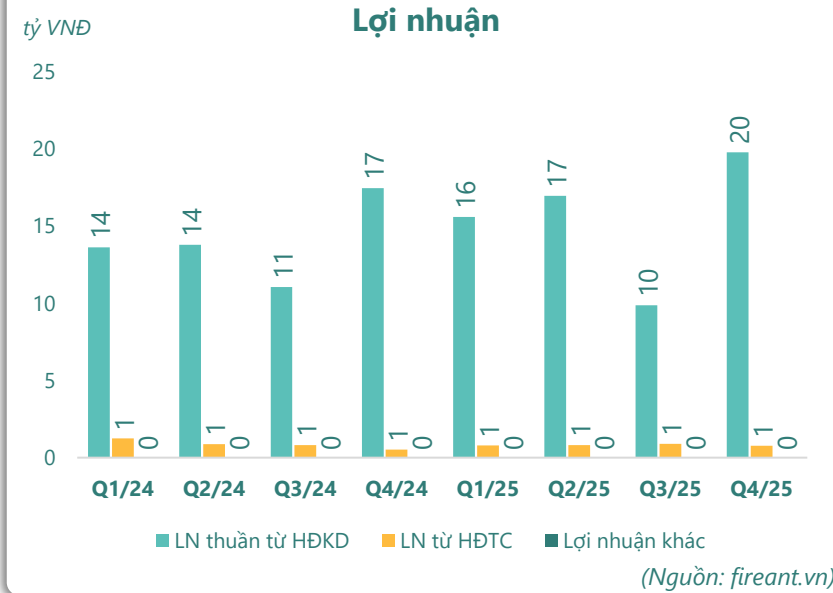
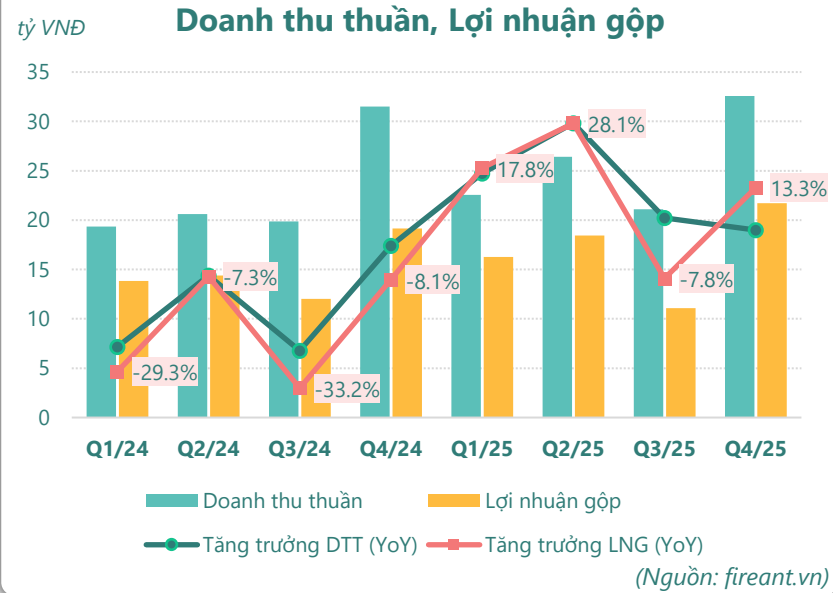
DT thuần 2025
103
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.7 12.4%

LN thuần 2025
62.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.20 11.0%

LN sau thuế 2025
49.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.90 11.1%



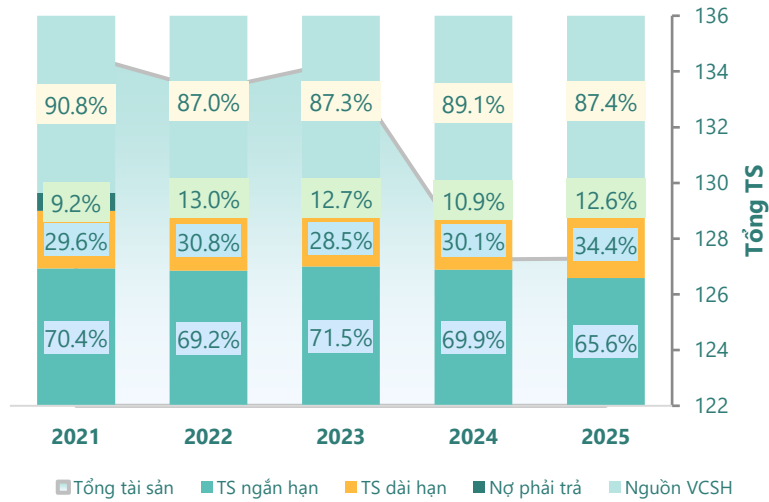
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

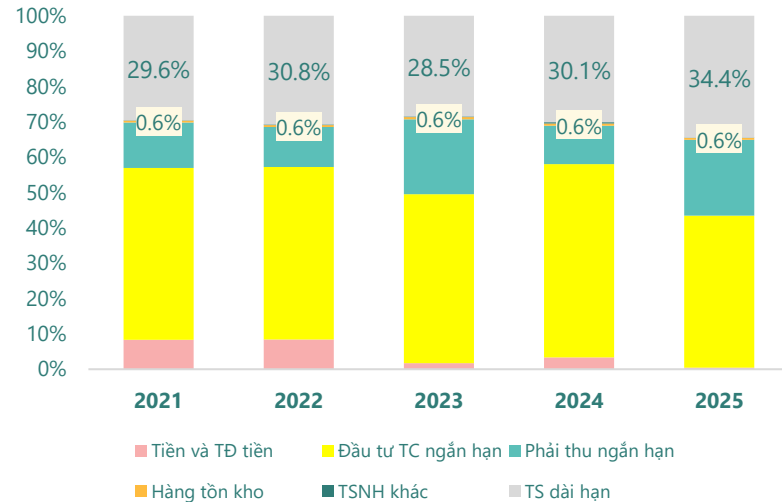
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

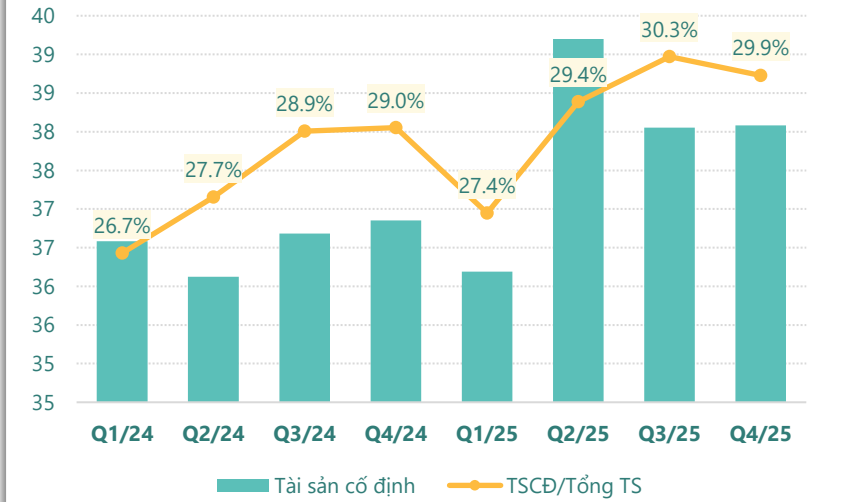
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

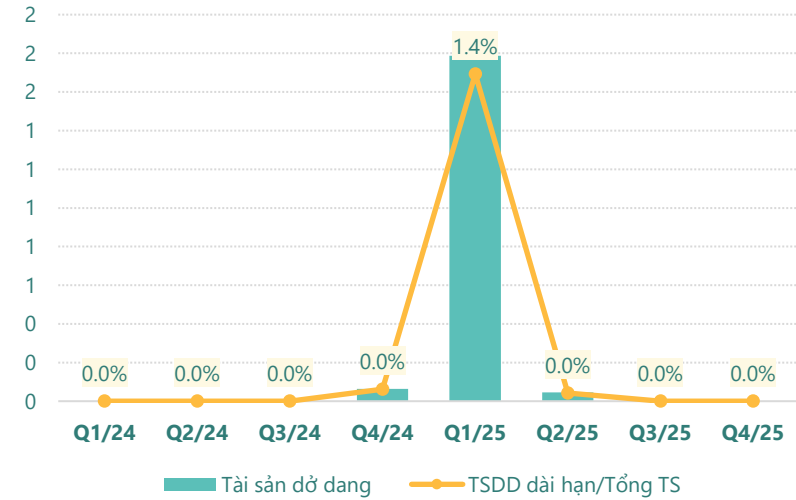
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

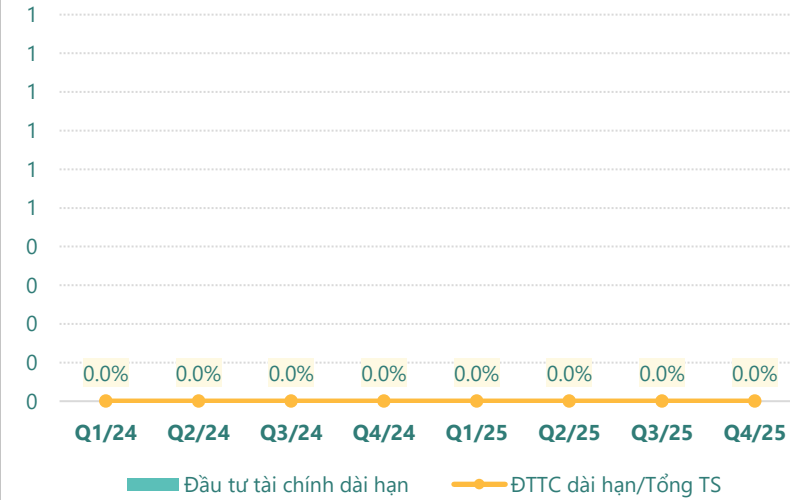
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

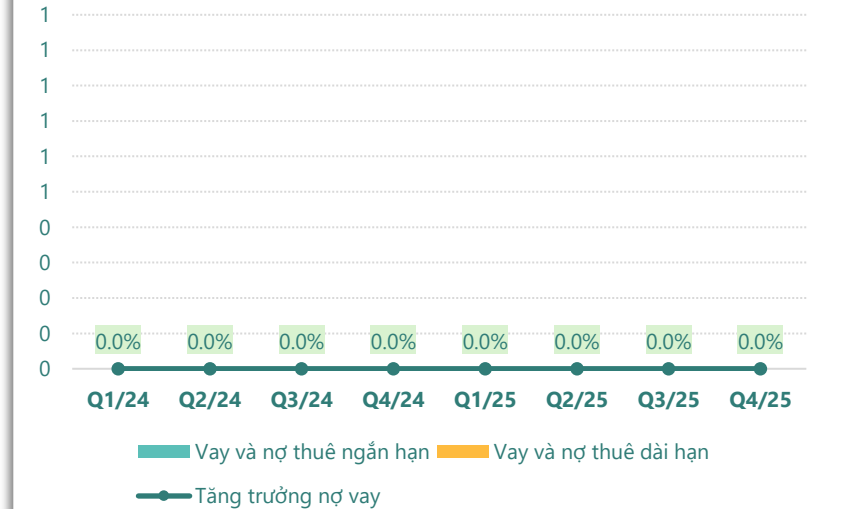
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

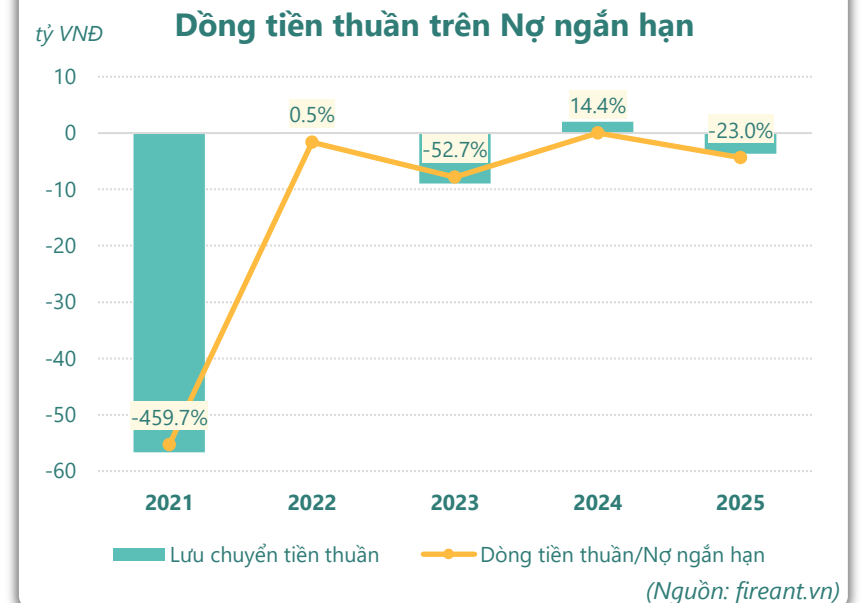
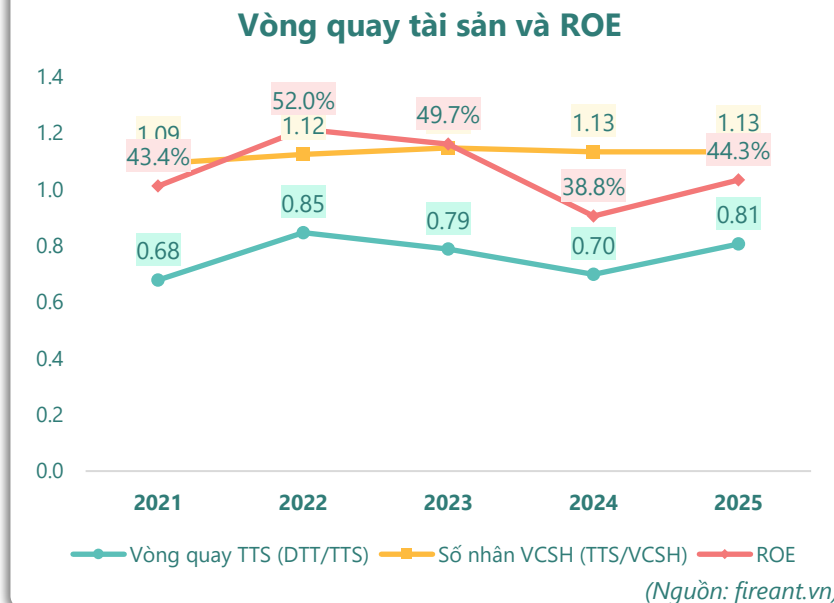
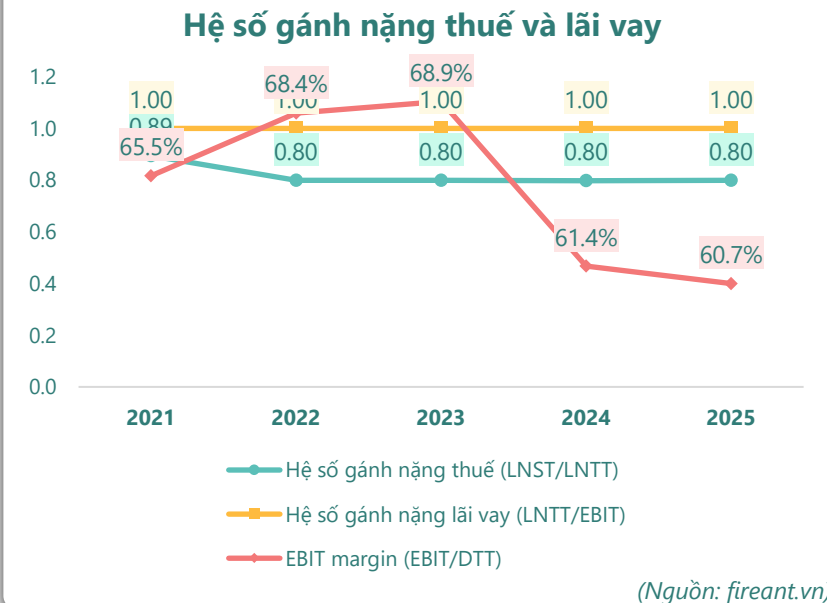
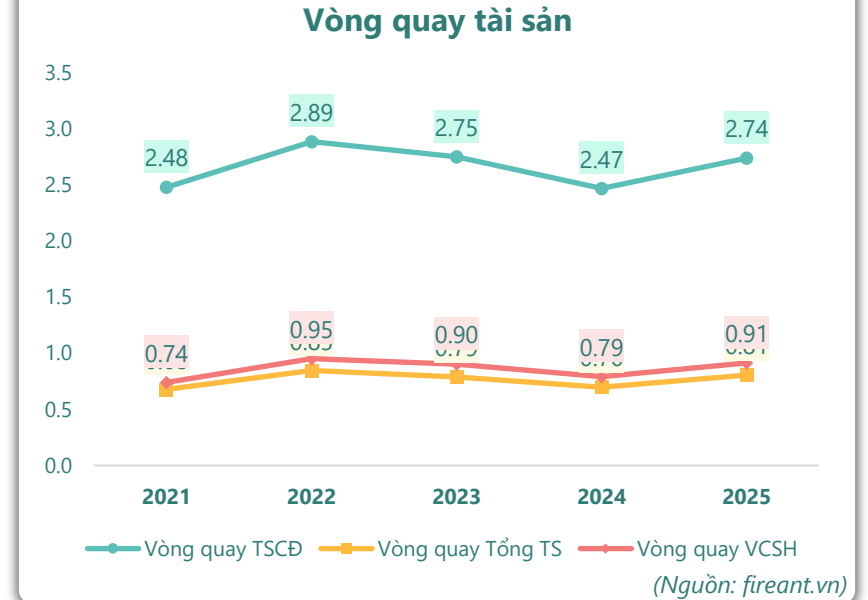
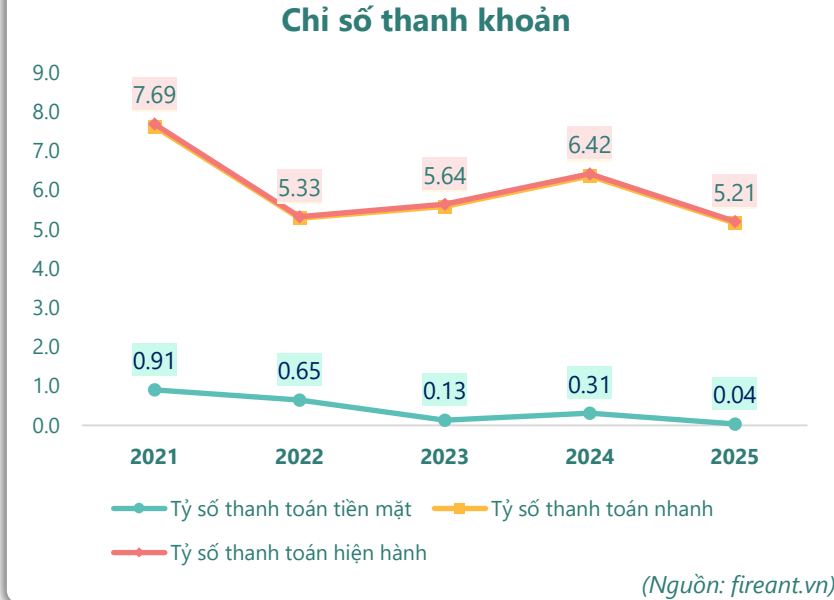
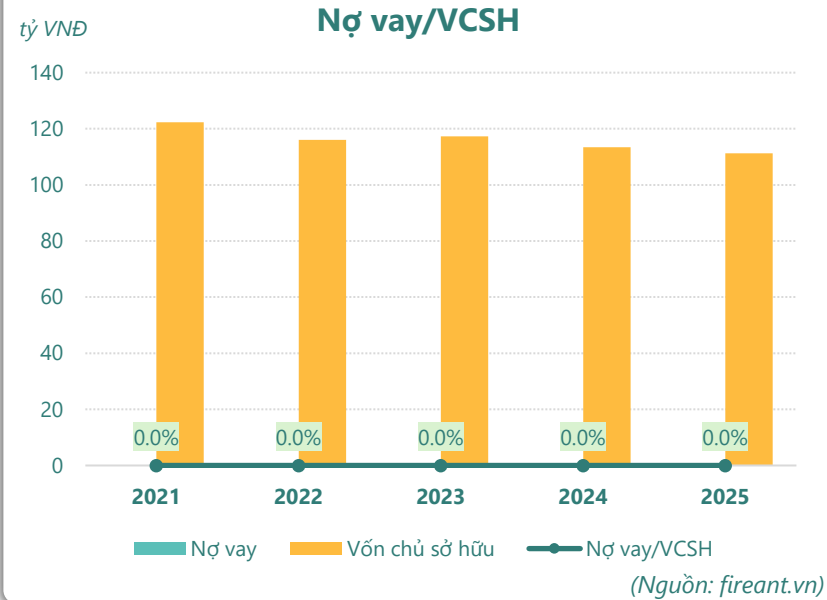
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	32.6	31.5	3.4%	103	91.3	12.4%
Giá vốn hàng bán	10.9	12.3	-11.7%	35.1	31.9	10.0%
Lợi nhuận gộp	21.7	19.2	13.1%	67.5	59.4	13.7%
Doanh thu HĐTC	0.77	0.51	51.2%	3.27	3.44	-4.9%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.69	2.21	21.5%	8.53	6.72	26.9%
LN thuần từ HĐKD	19.8	17.5	13.1%	62.3	56.1	11.0%
Lợi nhuận khác	0	0.00		0	0	
LN trước thuế	19.8	17.5	13.1%	62.3	56.1	11.0%
Lợi nhuận sau thuế	15.8	13.9	13.7%	49.7	44.8	11.1%
LNST của CĐ cty mẹ	15.8	13.9	13.7%	49.7	44.8	11.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.62	21.1	0.43	10.4	10.7	8.45
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.06	-1.92	-4.53	15.7	-1.90	5.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.9	-16.6	0	-18.0	-11.9	-18.4
Tiền đầu kỳ	6.09	1.73	4.28	0.18	8.29	5.13
Lưu chuyển tiền thuần	-4.36	2.55	-4.10	8.11	-3.16	-4.53
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.73	4.28	0.18	8.29	5.13	0.60

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	127	127	0.0%
Tài sản ngắn hạn	83.5	88.9	-6.1%
Tiền và tương đương tiền	0.60	4.28	-86.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.7	69.6	-21.4%
Phải thu ngắn hạn	27.3	13.8	97.9%
Hàng tồn kho	0.72	0.80	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.17	0.42	-59.8%
Tài sản dài hạn	43.8	38.4	14.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	38.1	36.9	3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.06	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.73	1.45	296%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	16.0	13.8	15.9%
Nợ ngắn hạn	16.0	13.8	15.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.51	0.07	628%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	111	113	-1.9%
Vốn chủ sở hữu	111	113	-1.9%
Vốn điều lệ	95.0	95.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

